

CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK MINH HẢI
Số 09, Đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2026

Cà Mau, Ngày 08 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,897,617,479	5,345,417,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		331,212,755	358,323,641
1. Tiền	111		331,212,755	358,323,641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,252,394,667	4,631,941,680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,401,369,605	1,758,216,618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,278,852,967	1,308,552,967
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		11,990,252,426	11,983,252,426
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10,418,080,331)	(10,418,080,331)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		314,010,057	355,152,399
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		198,237,155	239,693,508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		115,772,902	115,458,891
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,200,000,000	1,200,000,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,200,000,000	1,200,000,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
Nguyên giá	222		72,563,247,435	72,563,247,435
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72,563,247,435)	(72,563,247,435)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,200,000,000	1,200,000,000
Nguyên giá	228		1,710,190,007	1,710,190,007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510,190,007)	(510,190,007)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a/ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b/ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
Nguyên giá	234			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi sản phẩm một lần dài hạn	236			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		6,097,617,479	6,545,417,720

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		518,973,897,216	510,456,366,232
I. Nợ ngắn hạn	310		518,973,897,216	510,456,366,232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,407,250,142	33,865,283,172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		488,660,657	428,444,654
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		243,058,266	244,844,255
5. Phải trả người lao động	315		2,517,046,469	2,517,046,469
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		269,072,474,492	255,155,340,492
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		217,784,227,287	217,784,227,287
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		461,179,903	461,179,903
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(512,876,279,737)	(503,910,948,512)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(512,876,279,737)	(503,910,948,512)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153,227,230,000	153,227,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,227,230,000	153,227,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		97,954,499,200	97,954,499,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,502,542,138	1,502,542,138

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
Cổ phiếu quỹ			(2,715,320,000)	(2,715,320,000)
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,912,103,414	6,912,103,414
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(769,757,334,489)	(760,792,003,264)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(760,792,003,264)	(571,299,209,241)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-8,965,331,225	-189,492,794,023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,097,617,479	6,545,417,720

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU
MINH HẢI

TỈNH CÀ MAU

Phạm Văn Liêm

Phạm Văn Liêm

Nguyễn Phú Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

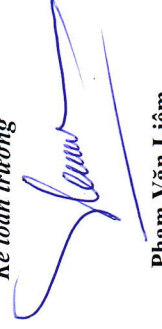
Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	2	3	4	5	6	7
I						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		176,220,365	16,359,260,678	815,377,905	23,020,987,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		176,220,365	16,359,260,678	815,377,905	23,020,987,455
4. Giá vốn hàng bán	11		-	13,886,561,219	-	20,387,349,568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		176,220,365	2,472,699,459	815,377,905	2,633,637,887
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		27,555	136,392	56,735	235,905
8. Chi phí tài chính	23		9,300,000,000	15,580,133,082	9,300,000,000	15,580,133,082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		9,300,000,000	12,385,991,607	9,300,000,000	12,385,991,607
9. Chi phí bán hàng	25		200,000	140,888,871	20,545,000	238,972,420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		216,051,477	1,137,999,867	460,074,974	1,955,167,124
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		(9,340,003,557)	(14,386,185,969)	(8,965,185,334)	(15,140,398,834)
12. Thu nhập khác	31			1,776,653,100	-	1,776,653,100
13. Chi phí khác	32				145,891	77,437,500
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	1,776,653,100	(145,891)	1,699,215,600
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9,340,003,557)	(12,609,532,869)	(8,965,331,225)	(13,441,183,234)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9,340,003,557)	(12,609,532,869)	(8,965,331,225)	(13,441,183,234)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(621)	(838)	(596)	(894)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu


Phạm Văn Liêm

Kế toán trưởng


Phạm Văn Liêm

Nguyễn Phú Dũng

Cà Mau, ngày 08 tháng 07 năm 2026

THỦY SẢN XUẤT VÀ NHẬP
MINH HẢI
TỈNH CÀ MAU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,965,331,225)	(13,441,183,234)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	7,660,823
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			3,194,141,475
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,555)	(136,392)
Chi phí lãi vay	06		-	
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8,965,358,780)	(10,239,517,328)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		427,689,355	444,539,458
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	1,013,459,218
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,510,530,984	8,716,507,158
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	130,483,115
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,138,441)	65,471,621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,555	136,392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,555	136,392
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27,110,886)	65,608,013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		358,323,641	1,166,716,370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		331,212,755	1,232,324,383

Người lập biểu



Phạm Văn Liêm

Kế toán trưởng



Phạm Văn Liêm



Cà Mau, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Ban Giám đốc



Nguyễn Phú Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính tỉnh Cà Mau cấp.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- **Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (hoạt động chính);**
Chi tiết: Chế biến kinh doanh thủy sản xuất khẩu và nội địa. Nhập nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu máy móc, thiết bị để kinh doanh và phục vụ sản xuất và xuất khẩu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 3 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước thể hiện khoản chi phí đã chi ra để có được quyền thuê đất của Công ty. Chi phí thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 20 năm.

8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 05 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là toàn bộ các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- + Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- + Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh
Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc

Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- VND	1,398,993	11,364,993
- USD (*)	52,257,054	52,257,054
- EUR (*)	197,574,897	197,574,897
- KRW (*)	1,367,641	1,367,641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	54,984,455	71,811,722
- USD (*)	23,629,715	23,947,334
- EUR	-	0
	331,212,755	358,323,641

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- USD (*)	2,006.26	52,257,054
- EUR (*)	6,575.92	197,574,897
- KRW (*)	87,000.00	1,367,641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD (*)	918.33	23,629,715
		274,829,307

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Golden Seafood Co., Limited	1,343,761,078	1,343,761,078
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Nam Phương	-	338,370,223
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Thái Nguyên	-	2,094,750
Các khách hàng khác	57,608,527	73,990,567
	1,401,369,605	1,758,216,618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ông Châu Minh Khải	831,909,723	831,909,723
Trung tâm Xúc tiến Thương mại Du lịch - Đồng Tháp	173,830,470	173,830,470
Các nhà cung cấp khác	273,112,774	302,812,774
	1,278,852,967	1,308,552,967

4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ông Nguyễn Hoàng Chơn	7,719,317,785	(7,719,317,785)	7,719,317,785	(7,719,317,785)
- Tạm ứng mua hàng				
Các đối tượng khác	4,270,934,641	(1,388,414,133)	4,046,234,882	(1,388,414,133)
	11,990,252,426	-9,107,731,918	11,765,552,667	-9,107,731,918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

5 Nợ xấu	30/06/2026		01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi quá hạn VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Ông Nguyễn Hoàng Chơn	Trên 3 năm	7,719,317,785	-	Trên 3 năm	7,719,317,785	-
Ông Châu Minh Khải	Trên 3 năm	831,909,723	-	Trên 3 năm	831,909,723	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1,866,852,823	-	Trên 2 năm	1,866,852,823	-
		10,418,080,331	-		10,418,080,331	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Tại ngày 01/01/2026	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
	(51,758,528)	(1,258,589,885)	(9,107,731,918)	(10,418,080,331)
Tại ngày 30/06/2026	(51,758,528)	(1,258,589,885)	(9,107,731,918)	(10,418,080,331)

6 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu Công cụ, dụng cụ Thành phẩm	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	-	-	0	-
	-	-	0	-
	-	-	0	-
	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

7 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	23,908,488,410	48,136,201,373	518,557,652	72,563,247,435
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	23,908,488,410	48,136,201,373	518,557,652	72,563,247,435
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	23,908,488,410	48,136,201,373	518,557,652	72,563,247,435
Tại ngày 30/06/2026	23,908,488,410	48,136,201,373	518,557,652	72,563,247,435
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2026	23,908,488,410	48,136,201,373	518,557,652	72,563,247,435
Tại ngày 30/06/2026	23,908,488,410	48,136,201,373	518,557,652	72,563,247,435
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

8 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
Tại ngày 30/06/2026	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	403,074,205	107,115,802	510,190,007
Tại ngày 30/06/2026	403,074,205	107,115,802	510,190,007
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	1,200,000,000	-	1,200,000,000
Tại ngày 30/06/2026	1,200,000,000	-	1,200,000,000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	403,074,205	107,115,802	510,190,007
Tại ngày 30/06/2026	403,074,205	107,115,802	510,190,007

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2026	1,200,000,000	-	1,200,000,000
Tại ngày 30/06/2026	1,200,000,000	-	1,200,000,000

9 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	-	-	0	(*)
	-	-	-	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí sửa chữa	-	-
	<u>-</u>	<u>0</u>

11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	19,228,455,583	19,228,455,583	24,672,402,654	24,672,402,654
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	7,546,167,558	7,546,167,558	7,546,167,558	7,546,167,558
Seastar S.F.Inc	1,351,305,526	1,351,305,526	1,351,305,526	1,351,305,526
Các nhà cung cấp khác	281,321,475	281,321,475	295,407,434	295,407,434
	<u>28,407,250,142</u>	<u>28,407,250,142</u>	<u>33,865,283,172</u>	<u>33,865,283,172</u>

12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	60,000,000	-
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Camimex	171,543,298	171,543,298
Ông Trần Công Thành	94,154,000	94,154,000
Mitsubishi Corporation	142,843,896	142,843,896
Các khách hàng khác	20,119,463	19,903,460
	<u>488,660,657</u>	<u>428,444,654</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

13 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong năm		30/06/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	(56,900,658)	-	-	-	(56,900,658)
Thuế xuất nhập khẩu	-	(58,558,233)	-	-	-	(58,558,233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243,058,266	-	-	-	243,058,266	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,785,989	-	1,400,000	(3,500,000)	(314,011)	-
Thuế tài nguyên	-	-	26,531,022	(26,531,022)	-	-
Tiền thuế đất	-	-	24,811,464	(24,811,464)	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
	244,844,255	(115,458,891)	52,742,486	(54,842,486)	242,744,255	(115,458,891)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng thuế TNDN phải nộp

Năm 2026
VND

(8,965,331,225)

Năm 2025
VND

(189,492,794,023)

-

1,071,024,088

(8,965,331,225)

(188,421,769,935)

20%

20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả bên liên quan		
Ông Nguyễn Tấn Dương - tiền mượn	19,663,141,922	14,823,141,922
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang - tiền mượn	600,000,000	600,000,000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	276,035,371	275,842,171
Phải trả cổ tức	1,431,358,364	1,431,358,364
Phải trả chi phí lãi vay	246,922,679,499	237,622,679,499
Các đối tượng khác - Phải trả khác	179,259,336	402,318,536
	269,072,474,492	255,155,340,492

15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Agribank	109,166,306,466	109,166,306,466	109,166,306,466	109,166,306,466
Ngân hàng VDB	23,555,226,116	23,555,226,116	23,555,226,116	23,555,226,116
Ngân hàng BIDV	78,871,364,389	78,871,364,389	78,871,364,389	78,871,364,389
Vay dài hạn đến hạn trả	6,191,330,316	6,191,330,316	6,191,330,316	6,191,330,316
	217,784,227,287	217,784,227,287	217,784,227,287	217,784,227,287

Khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này đã quá hạn thanh toán được bảo đảm bằng tài sản cố định vô hình do Công ty nắm giữ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2026 VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	30/06/2026 VND
Vay ngân hàng	211,592,896,971			211,592,896,971
Vay dài hạn đến hạn trả	6,191,330,316	-	-	6,191,330,316
	217,784,227,287	-	-	217,784,227,287

16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Tại ngày 01 tháng 01	461,179,903	461,179,903
Tại ngày 31 tháng 03	461,179,903	461,179,903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

17 Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	6,912,103,414	(571,299,209,241)	(314,418,154,489)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(189,492,794,023)	(189,492,794,023)
Tại ngày 31/12/2025	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	6,912,103,414	(760,792,003,264)	(503,910,948,512)
Tại ngày 01/01/2026	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	6,912,103,414	(760,792,003,264)	(503,910,948,512)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(8,965,331,225)	(8,965,331,225)
Tại ngày 30/06/2026	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	6,912,103,414	(769,757,334,489)	(512,876,279,737)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026		Tỷ lệ
	VND	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	
Ông Nguyễn Tấn Dương	28,405,650,000	2,840,565	28,405,650,000	2,840,565	18.54%
Ông Nguyễn Phú Dũng	28,023,170,000	2,802,317	28,023,170,000	2,802,317	18.29%
Ông Huỳnh Hải Triều	19,191,150,000	1,919,115	19,191,150,000	1,919,115	12.53%
Cổ phiếu quỹ	2,795,620,000	279,562	2,795,620,000	279,562	1.82%
Các cổ đông khác	74,811,640,000	7,481,164	74,811,640,000	7,481,164	48.82%
	153,227,230,000	15,322,723	153,227,230,000	15,322,723	100%
					100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

17.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,322,723	15,322,723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15,322,723	15,322,723
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	279,562	279,562
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	279,562	279,562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15,043,161	15,043,161

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	2,924.59	2,924.59
- Euro (EUR)	6,575.92	6,575.92
- Hàn Quốc (KRW)	87,000.00	87,000.00

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu bán hàng	-	9,125,384,162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	35,965,700,553
Doanh thu khác	176,220,365	5,341,148,193
	176,220,365	50,432,232,908

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

2 Giá vốn hàng bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Giá vốn hàng bán	-	10,975,163,348
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	31,707,627,069
Giá vốn khác	-	3,354,154,958
	-	46,036,945,375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27,555	510,589
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	30,262,770
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	-
	27,555	30,773,359

4 Chi phí tài chính

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	9,300,000,000	19,567,506,052
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4,415,740,863
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu	-	177,670,867,365
	9,300,000,000	201,654,114,280

5 Chi phí bán hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	77,054,203
Chi phí kiểm vi sinh	200,000	259,448,000
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	225,387,275
Chi phí bán hàng khác	-	119,524,380
	200,000	681,413,858

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,000,000	1,785,960,976
Chi phí quản lý khác	209,051,477	1,622,418,355
	216,051,477	3,408,379,331

7 Thu nhập khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	592,778,595
Trong đó	0	
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	799,975,000
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(207,196,405)
Thu tiền bán thiết bị ngưng tụ	-	11,396,516,698
Thu nhập khác	-	906,781,349
	-	13,488,855,237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

8 Chi phí khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí khác	-	1,071,024,088
	-	1,071,024,088

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	4,674,880,528
Chi phí nhân công	7,000,000	20,307,466,298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,000	10,156,153,895
Chi phí khác	209,051,477	2,131,898,766
	216,251,477	37,270,399,487

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8,965,331,225)	(189,492,794,023)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8,965,331,225)	(189,492,794,023)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15,043,161	15,043,161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(596)	(12,597)

Người lập biểu

Phạm Văn Liêm

Kế toán trưởng

Phạm Văn Liêm

Cà Mau, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Ban Giám đốc

Nguyễn Phú Dũng

